

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC VTYT HẢI
DƯƠNG TẠI CẨM GIÀNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01KKG1/26
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch
vụ bán trong nước

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2026

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG	
Số:	74898
ĐẾN	
Ngày:	12/8/26
Chuyên:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: **SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương tại Cẩm Giàng gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 05/08/2026

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương tại Cẩm Giàng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TIẾN DŨNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu nội bộ.

- Họ và tên người nộp văn bản: Vũ Quang Trường – Phòng nghiệp vụ
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Phố Ghẽ, xã Mao Điền, TP Hải Phòng
- Số điện thoại liên lạc: 0988828638
- Email: Hieuthuoccamgiang@gmail.com

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VTTYT HẢI DƯƠNG
CHINHÀNH TẠI CẨM GIÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 01KKG1/26 ngày 05 tháng 08 năm 2026 của Chi nhánh công ty cổ phần Dược VTTYT Hải Dương tại Cẩm Giàng về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Aciclovir 5% (VD-18434-13)	Hộp 1 tuyp 5g	Tuyp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	8.950đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	8.950đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	9.850đ					
2	ASA (893100828624)	Lọ 20ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	4.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	4.350đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	4.800đ					
3	BSI (893100075300)	Lọ 20ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	6.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	6.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	7.200đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
4	Cồn 70 độ (893100147025)	Lọ 500ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	28.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	30.200đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	33.600đ					
5	Cồn 70 độ (893100147025)	Lọ 50ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	4.200đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	4.550đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	5.000đ					
6	Cồn 90 độ (893100168725)	Lọ 50ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	4.500đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	4.900đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	5.400đ					
7	Cồn 90 độ (893100168725)	Lọ 500ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	33.600đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	36.300đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	40.400đ					
8	Ketoconazol (893100309723)	Hộp 1 tuyp 5g	Tuyp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	11.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	11.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	12.100đ					
9	Nước Oxy già (893100902024)	Lọ 50ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	2.100đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	2.300đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	2.550đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
10	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 20ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	5.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	5.400đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	6.000đ					
11	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 90ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	18.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	19.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	21.600đ					
12	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 125ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	20.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	21.600đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	24.000đ					
13	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 500ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	68.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	73.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	82.000đ					
14	Ceginkton (893210194025)	Hộp 5 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	90.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	90.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	105.000đ					
15	Ho Cidinex (893100715024)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	52.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	52.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	60.000đ					



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
16	Kim tiền thảo 200 (VD-21939-14)	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	130.500đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	130.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	153.000đ					
17	Vitamin B1-HD (893100715324)	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	34.200đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	34.200đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	39.600đ					
18	Bát vị (VD-33688-19)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	84.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	91.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	101.000đ					
19	Botecgan (VD-32097-19)	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	62.600đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	62.600đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	66.000đ					
20	Cynara (VD-23760-15)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	63.800đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	63.800đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	68.000đ					
21	Diệp hạ châu 1g (VD-33690-19)	Hộp 2 vỉ x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	20.900đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	20.900đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	24.200đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
22	Diệp hạ châu 1g (VD-33690-19)	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	44.900đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	44.900đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	52.000đ					
23	Diệp hạ châu caps (893210193325)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	144.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	144.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	170.000đ					
24	Đại tràng – HD (VD-27232-17)	Hộp 5 vỉ x 12 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	57.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	57.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	66.000đ					
25	Đại tràng Tiberfer (VD-30969-18)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	85.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	85.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	100.000đ					
26	Hoàn bổ thận âm (VD-33696-19)	Hộp 30 gói x 8g	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	90.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	97.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	108.000đ					
27	Hoạt huyết dưỡng não 150mg/20mg (893210130000)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	42.800đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	43.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	49.500đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bản buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
28	Hoạt huyết dương nào 150mg/10mg (VD-35327-21)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	26.000đ 28.100đ 31.300đ					
29	Kim tiền thảo 120mg (893210725124)	Lọ 100 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	31.500đ 34.000đ 38.000đ		x			
30	Redadin Tab (893100168223)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	19.400đ 19.400đ 22.500đ					
31	Viên nang ich mẫu (VD-28214-17)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	40.000đ 43.300đ 48.000đ					
32	Kidsjan Actiso (893210130600)	Hộp 20 ống x 10ml	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	50.000đ 50.000đ 57.800đ					
33	Atropin Sulphat (893114045723)	Hộp 100 ống x 1ml	Ông	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	730đ 790đ 880đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bản buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Chi chú
34	Dexamethasone (893110237800) 4mg/1ml	Hộp 50 ống x 1ml	Ông	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	945đ 1.020đ 1.150đ					
35	Gentamicin (893110828724) 0,3%/5ml	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	2.800đ 3.050đ 3.400đ					
36	Gentamicin (893110175124) 80mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml	Ông	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	1.500đ 1.620đ 1.800đ					
37	Lidocain (VD-23764-15)	Hộp 100 ống x 2ml	Ông	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	590đ 640đ 710đ					
38	Mezananin (893110401524)	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	4.250đ 4.600đ 5.100đ					
39	Novocain 3% (893114273400)	Hộp 100 ống x 2ml	Ông	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc Bán cho đại lý chi nhánh Bán lẻ tại quầy thuốc	750đ 810đ 900đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
40	Nước cất tiêm 10ml (VD-18797-13)	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	900đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	970đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	1.100đ					
41	Nước cất tiêm 5ml (893110038000)	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	720đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	780đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	870đ					
42	Piroxicam 20mg/1ml (893110151200)	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	3.780đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	4.100					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	4.550đ					
43	Takizd (VD-34815-20)	Hộp 50 ống x 2ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	920đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	1.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	1.100đ					
44	Tirodi (893115147125)	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	5.700đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	5.700đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	6.000đ					
45	Vitamin B1 100mg/2ml (893110927824)	Hộp 50 ống x 2ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	1.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	1.100đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	1.200đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
46	Hadufovir 300mg (893110288024)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	60.800đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	65.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	73.000đ					
47	Hadugut 300 (893110107600)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	68.700đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	74.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	82.500đ					
48	Hadumix Cap (893100108000)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	110.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	110.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	120.000đ					
49	Hadupara Ib 200 (893100108100)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	110.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	110.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	120.000đ					
50	Hadupara 500mg (893100828924)	Hộp 10 vỉ x 12 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	60.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	60.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	69.600đ					
51	Haduquin 250mg (VD-35228-21)	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	38.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	38.000đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	44.000đ					

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
52	Metronidazol 250mg (VD-34949-21)	Hộp 50 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	150.000đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	162.500đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	180.000đ					
53	Hadupara Kids250 Effe (893100094125)	Hộp 24 gói x 1,5g	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc	41.100đ					
				Bán cho đại lý chi nhánh	41.100đ					
				Bán lẻ tại quầy thuốc	48.000đ					

Giá kê khai là mức giá kê khai lần đầu.

- Mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá : 5%

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá và bao gồm thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ.